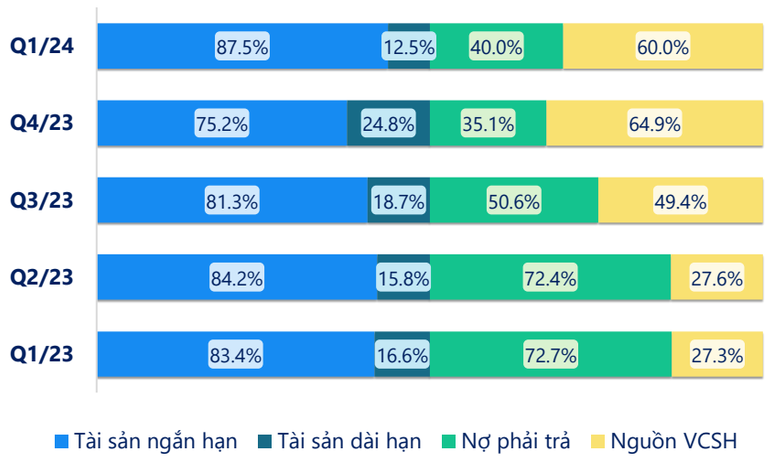
FireAnt

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,449
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380,920
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197
P/E	9.0
EPS	913

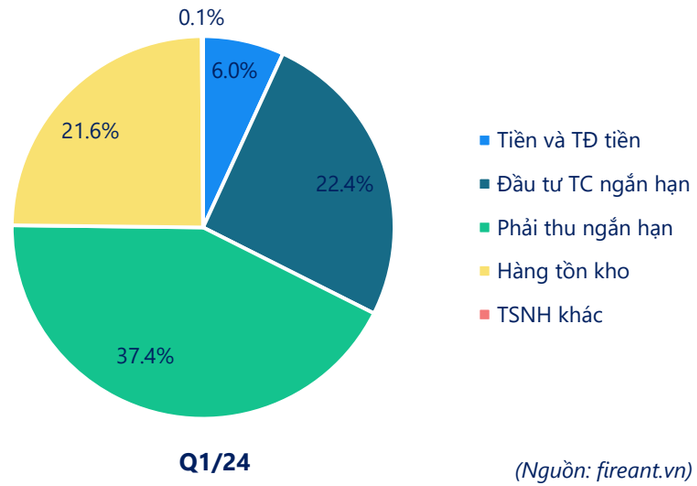
	YTD	1T	3T	6T
NO1	-28.7%	-18.4%	-30.5%	-3.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



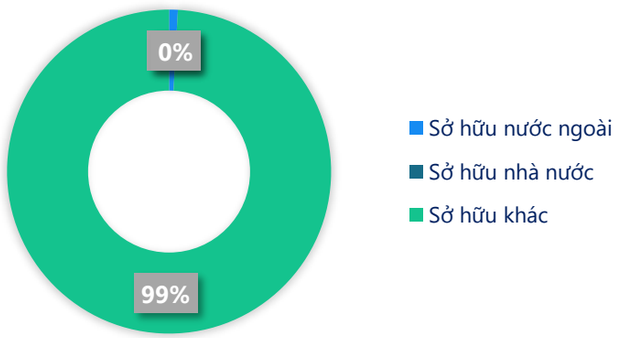
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



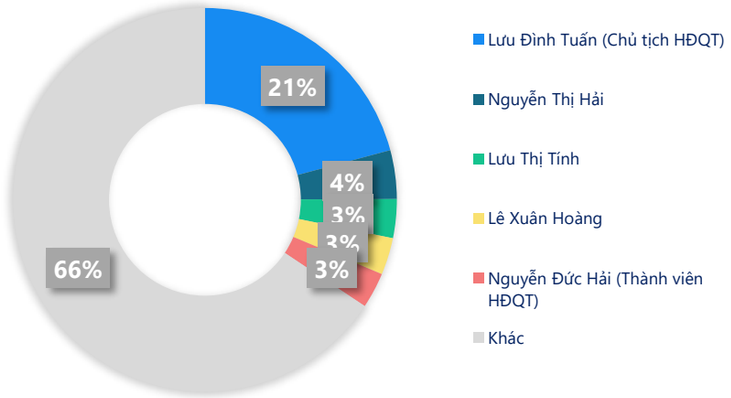
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



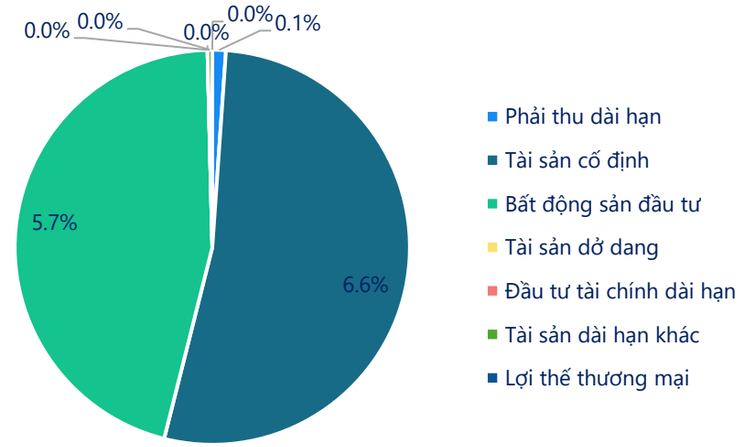
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

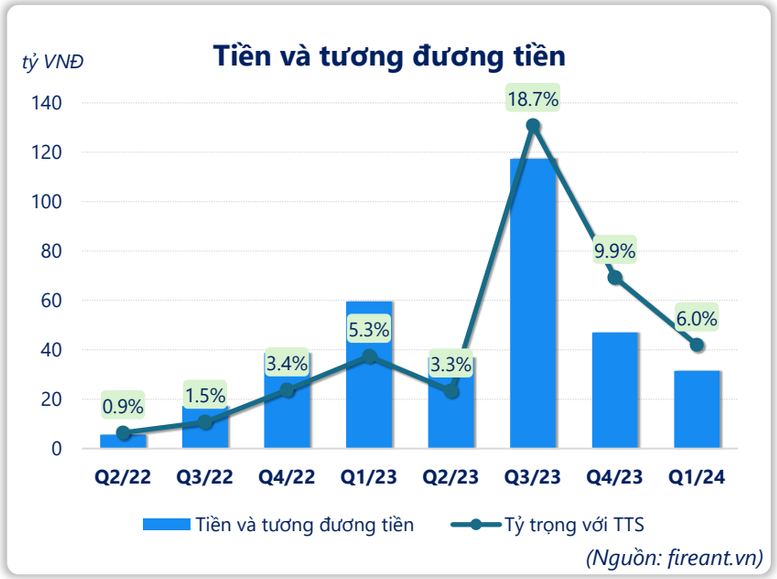
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



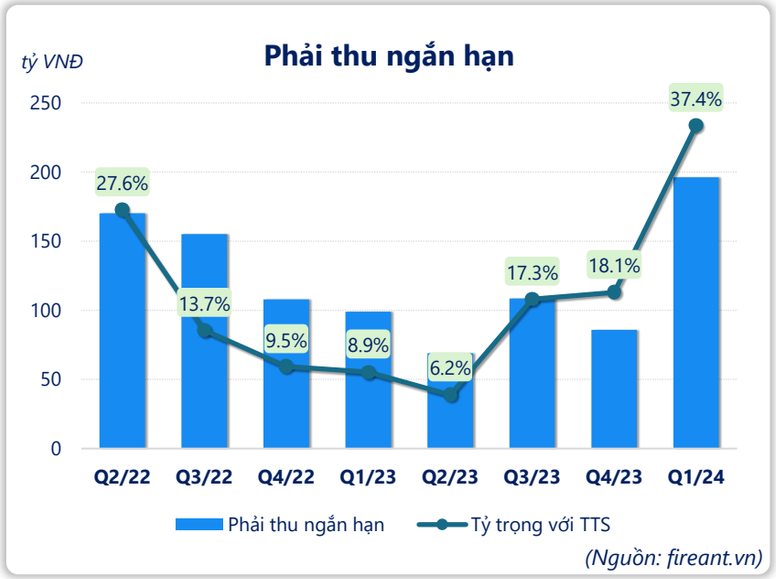
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

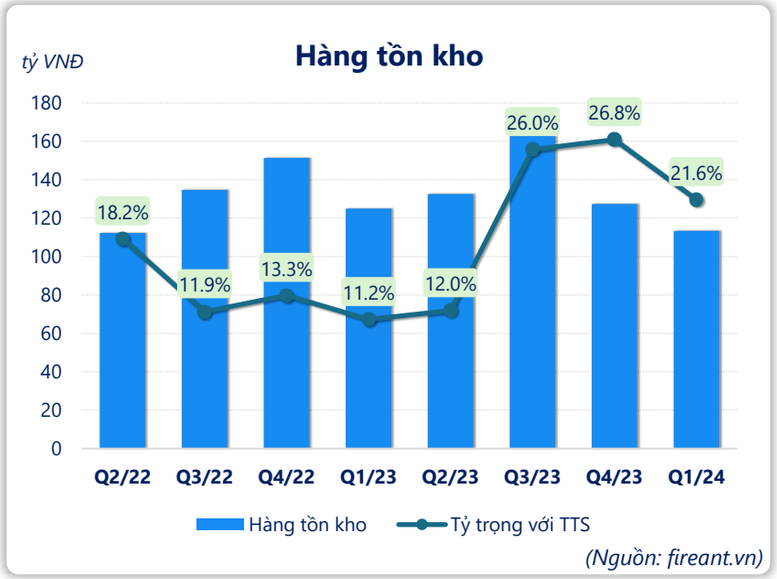
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)



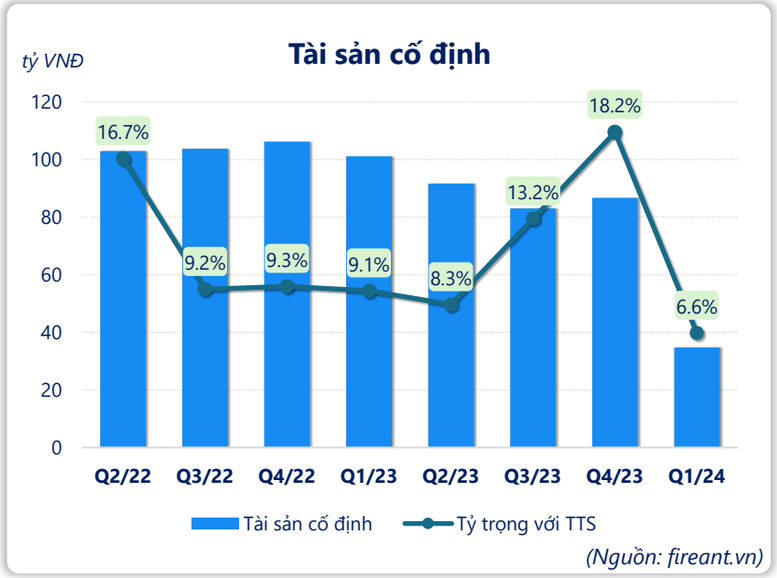
(Nguồn: fireant.vn)



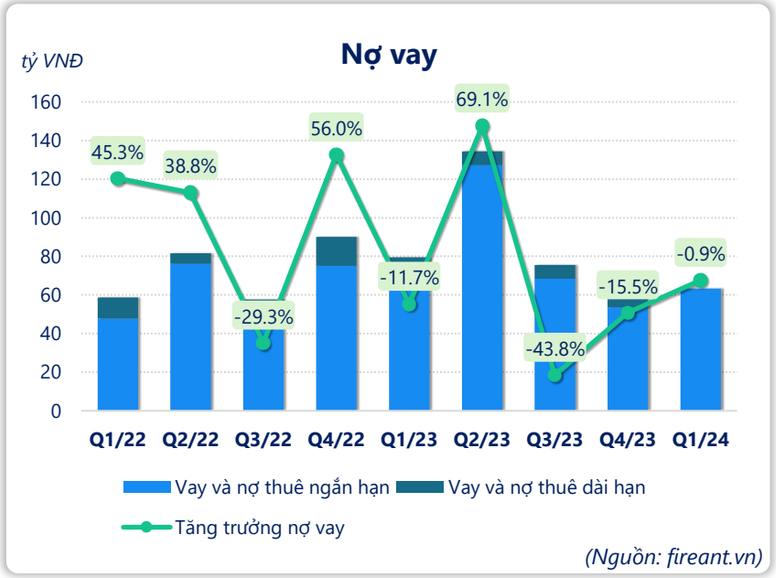
(Nguồn: fireant.vn)



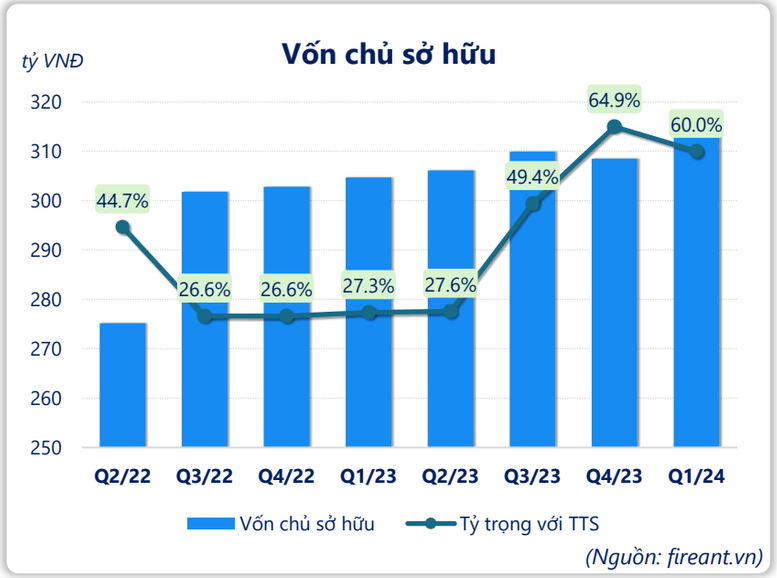
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

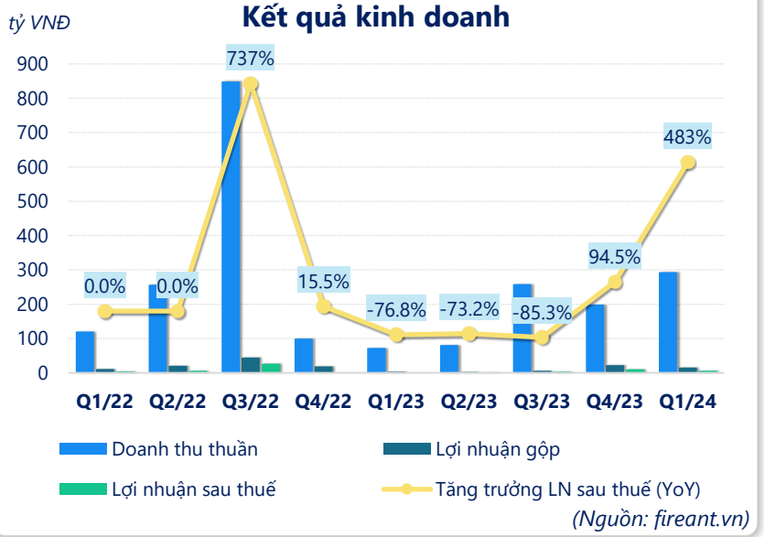


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

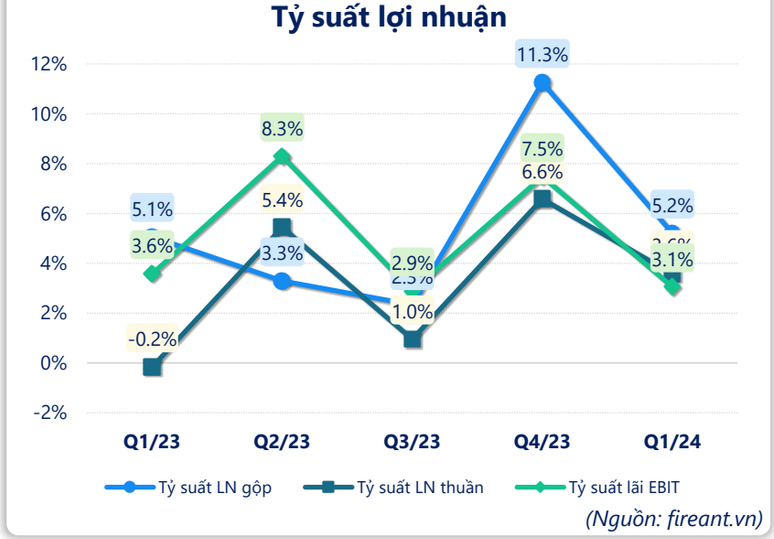
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Kết quả kinh doanh



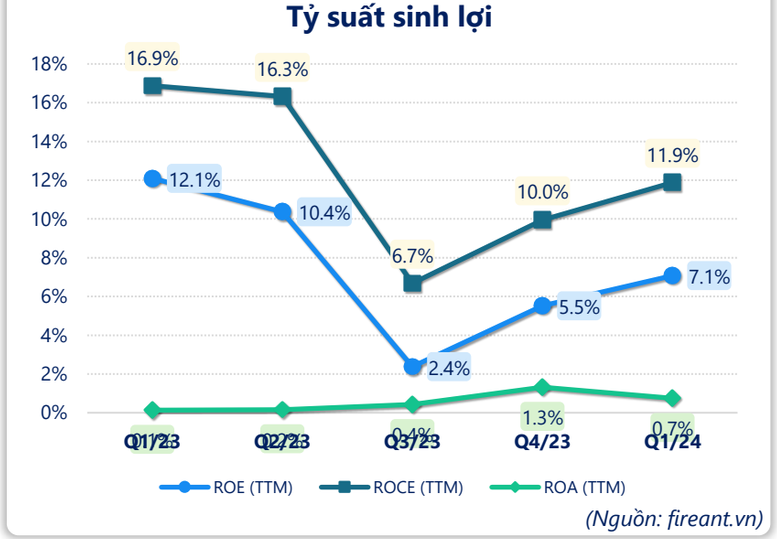
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



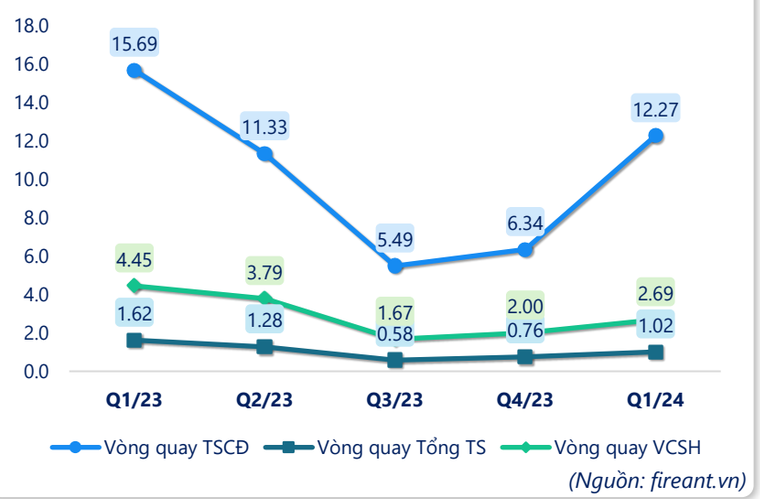
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



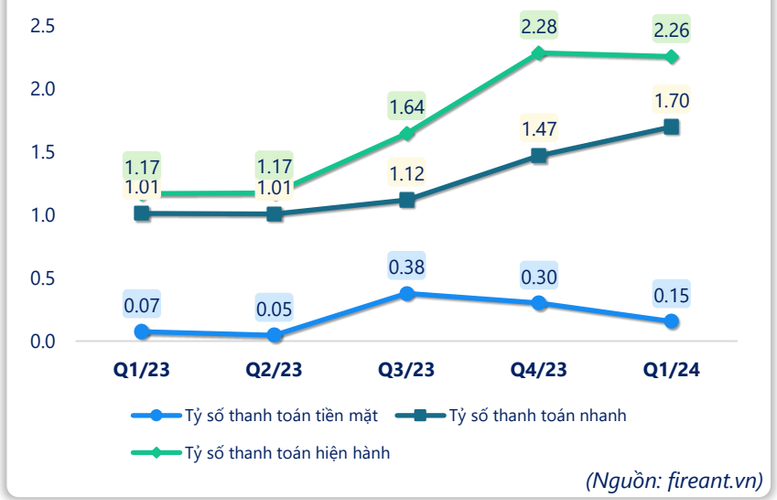
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



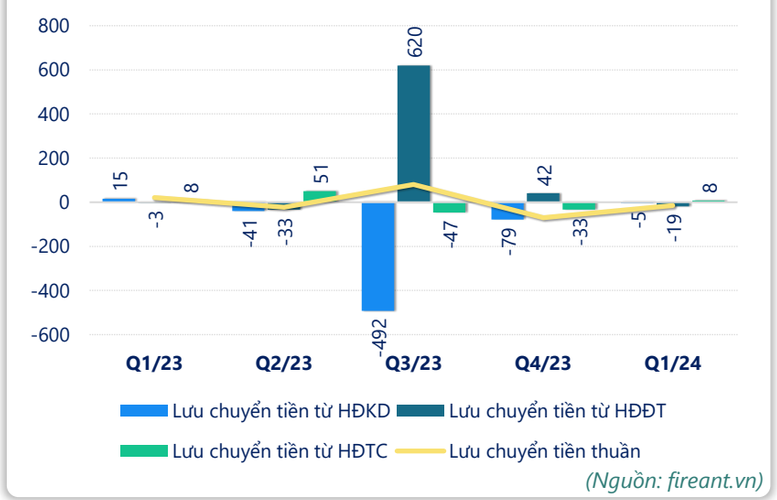
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**524**	**438**	**19.6%**
Tài sản ngắn hạn	459	321	43.1%
Tiền và tương đương tiền	31.5	47.1	-33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	96.7	21.3%
Phải thu ngắn hạn	196	49.2	298%
Hàng tồn kho	113	127	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.17	201%
Tài sản dài hạn	**65.7**	**118**	**-44.3%**
Phải thu dài hạn	0.73	0.98	-25.6%
Tài sản cố định	34.7	86.7	-60.0%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.26**	**0.28**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	210	130	61.5%
Nợ ngắn hạn	**203**	**123**	**65.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.2	56.9	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.2	30.5	199%
Nợ dài hạn	6.38	6.88	-7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.88	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**315**	**309**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**315**	**309**	**2.0%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	72.4	81.4	259	199	294
Giá vốn hàng bán	68.7	78.7	253	177	279
Lợi nhuận gộp	3.67	2.68	6.04	22.4	15.3
Doanh thu HĐTC	0.06	17.7	9.58	10.2	0.70
Chi phí TC	1.36	6.26	2.70	13.6	1.35
Chi phí lãi vay	1.28	4.94	2.70	1.54	1.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	2.82	3.74	1.99	0.60
Chi phí QLDN	2.11	6.87	6.70	3.95	3.54
LN thuần từ HĐKD	-0.12	4.43	2.48	13.1	10.5
Lợi nhuận khác	1.43	-2.62	2.28	0.24	-2.89
LN trước thuế	1.31	1.81	4.76	13.3	7.63
Lợi nhuận sau thuế	1.05	1.41	3.78	10.6	6.10
LNST của CĐ cty mẹ	1.05	1.41	3.78	10.6	6.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.1	-40.6	-492	-78.7	-4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.57	-32.8	620	41.6	-18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.04	50.7	-47.2	-33.1	8.25
Tiền đầu kỳ	39.0	59.5	37.0	117	47.1
Lưu chuyển tiền thuần	**20.5**	**-22.7**	**80.4**	**-70.2**	**-15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	-0.12	0	0
Tiền cuối kỳ	59.5	37.0	117	47.1	31.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic